

HƯỚNG DẪN TÓM TẮT VỀ PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A

Câu 7. Lao động năm 2017

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm: Lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

7.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2017:

Cột A: Tổng số: Là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2017. Trong tổng số, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

Phân theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 4 (4.1 và 4.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 4.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

Cột 1: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm 31/12/2017.

Câu 8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2017

8.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2);
- Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

Lưu ý:

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2017, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.

8.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương:

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu để ghi vào mục này.

8.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

Câu 9. Tài sản và nguồn vốn năm 2017

9.1. Tổng cộng tài sản

Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

A. Tài sản ngắn hạn:

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Tồn kho ngành công nghiệp.

B. Tài sản dài hạn:

Tài sản cố định (TSCĐ)

- Nguyên giá TSCĐ

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên NỢ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017.

Lưu ý: Số liệu các chỉ tiêu mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác được quy ước ghi vào cột số 1 (thời điểm 31/12/2017).

- **Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế:** Là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017.

Căn cứ để ghi số liệu là: Số dư CÓ TK 214 (2141; 2142; 2143).

- Chi phí XD CB dở dang

Chi phí XD CB dở dang: Bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XD CB dở dang để ghi số liệu.

9.2. Tổng cộng nguồn vốn

Tổng cộng nguồn vốn: Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

Lưu ý:

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2017) thì cột đầu năm ghi dấu (x).

Căn cứ để ghi số liệu: Bảng cân đối kế toán năm 2017.

Câu 10. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017

10.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 03 = mã 01- mã 02).

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 4 (4.1 và 4.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 4.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

10.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

10.6. Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập khác trong năm 2017 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm

được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

10.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2017 của doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hiện hành:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Căn cứ ghi số liệu:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp: Cộng phát sinh bên CỐ của TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Số dư bên CỐ của TK 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Câu 11. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017

Lưu ý: Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017 không bao gồm thuế nhà thầu, thuế thu nhập cá nhân (do được ủy quyền quyết toán), các khoản trợ cấp và trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp (được phản ánh trên TK 333).

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017 bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế xuất, nhập khẩu;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất;
- Thuế bảo vệ môi trường;
- Phí, lệ phí;
- Thuế và các khoản phải nộp khác.

Cách ghi số liệu: Doanh nghiệp có thể tham chiếu tài khoản 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước để lấy số liệu ghi vào mục này.

- Số phải nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên CỐ TK 333 (3332; 3333; 3334;

3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu.

- Số đã nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên NỢ TK 333 (3332; 3333; 3334; 3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu hoặc các chứng từ chi nộp thuế, phí, lệ phí...

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp ở mỗi kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng (tháng hoặc quý) là số sau khi đã đối trừ giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, kết quả mang giá trị dương (>0); nếu kết quả là số âm (<0) có nghĩa là doanh nghiệp không phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách Nhà nước mà tiếp tục được khấu trừ ở kỳ tiếp theo (số phải nộp trong trường hợp này = 0).

Lưu ý: Tổng số thuế phải nộp là tổng số thuế phát sinh phải nộp trừ đi (-) số thuế được hoàn/giảm.

Câu 13. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2017

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017.

Khối lượng tự sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng tự sản xuất và khối lượng tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh.

Năng lượng tiêu dùng cho vận tải: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Năng lượng tiêu dùng cho sản xuất, kinh doanh: Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Cân đối năng lượng chung:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng} & & \text{Khối} & & \text{Khối} \\ \text{tồn kho} & = & \text{tồn kho} & + & \text{lượng} & + & \text{lượng} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{mua vào} & & \text{tự} \\ & & & & & & \text{sản xuất} \\ & & & & & & - \text{Khối lượng} \\ & & & & & & \text{tiêu dùng} \\ & & & & & & - \text{Khối} \\ & & & & & & \text{lượng} \\ & & & & & & \text{bán ra} \end{array}$$

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho tiêu dùng của doanh nghiệp theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

Câu 14. Vốn đầu tư thực hiện năm 2017

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ tách giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất ghi vào “Vốn xây dựng và lắp đặt” của mã 21 “Xây dựng cơ bản” đồng thời ghi giá trị này vào mã 19 “Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước” và tách ra giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là quyền sử dụng đất (mã 24 và 26). Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị tài sản cố định gắn liền với đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: **Lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: **Lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).**

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: **Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Câu 15. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2017

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2017 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,...) được tính là tài sản cố định của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2017.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: Số thứ tự: ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017 theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột 4, 5: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 6: Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 7: Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành: ghi giá trị công trình, hạng mục công trình xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị công trình, hạng mục công trình gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.2

Câu 4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2017

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN/cơ sở sản xuất trong năm 2017.

Cột B: Mã sản phẩm: Điều tra viên của Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chính lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2017.

Cột 7: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2017 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.2m

Khái niệm

- Điều 178 Luật Thương mại Số: 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”

- Gia công hàng hóa với nước ngoài: được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

- Hàng hóa gia công: là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA NĂM 2017

Câu A2. Trị giá nguyên liệu nhận gia công, lắp ráp, đóng gói trong năm 2017

Cột 1. Trị giá nguyên liệu nhận gia công trong nước: ghi tổng trị giá nguyên liệu mà Doanh nghiệp nhận gia công, lắp ráp, đóng gói cho doanh nghiệp khác ở trong nước.

Cột 2. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (nước ngoài sở hữu toàn bộ và DN không phải thanh toán): ghi trị giá nguyên liệu mà Doanh nghiệp nhập khẩu từ nước ngoài về cho mục đích gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà doanh nghiệp nhập khẩu về nhưng không phải thanh toán tiền cho đối tác nước ngoài (hàng hóa nguyên liệu, linh kiện đó thuộc sở hữu của nước thuê gia công) để phục vụ cho mục đích gia công theo yêu cầu của nước thuê gia công.

Câu A3. Trị giá hàng hóa sau gia công xuất trả lại chủ sở hữu nguyên liệu gửi gia công

Cột C: Ghi mã số tương ứng với mã sản phẩm cấp 8 chữ số

Cột 2: ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công). *Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan.*

Cột 3: ghi tổng số tiền nhận được (phí gia công) từ hoạt động gia, lắp ráp cho doanh nghiệp trong nước (chủ sở hữu nguyên liệu ở trong nước).

Cột 4: ghi tổng số tiền nhận được từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa (phí

gia công) từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công): là tổng số tiền mà doanh nghiệp nhận được trong năm 2017 từ bên thuê gia công (đối tác nước ngoài) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

MỤC B. GỬI NGUYÊN LIỆU THUÊ GIA CÔNG TRONG NĂM 2017

Câu B2. Trị giá nguyên liệu gửi gia công, lắp ráp, đóng gói trong năm 2017

Cột 1. Trị giá nguyên liệu gửi gia công trong nước: ghi tổng trị giá nguyên liệu mà Doanh nghiệp gửi cho doanh nghiệp khác trong nước để thuê gia công, lắp ráp, đóng gói.

Cột 2. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu): ghi tổng giá trị nguyên liệu mà Doanh nghiệp gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà doanh nghiệp gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp.

Câu B3. Trị giá hàng hóa Doanh nghiệp nhận lại sau gia công

Cột C: Ghi mã số tương ứng với mã sản phẩm cấp 8 chữ số

Cột 1: ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà Doanh nghiệp nhận lại từ doanh nghiệp trong nước.

Cột 2: ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà Doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN). *Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan.*

Cột 3: ghi tổng số tiền Doanh nghiệp phải trả (phí gia công) cho doanh nghiệp khác trong nước về việc thuê gia công, lắp ráp.

Cột 4: ghi tổng số tiền (phí gia công) doanh nghiệp phải trả trong năm 2017 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp về việc thuê gia công (đối tác nước ngoài) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của Doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.3

4. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư dưới 4 tầng	01
2	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	02
3	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	03
4	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	04
5	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	05
5.1	Nhà kiên cố	06
5.2	Nhà bán kiên cố	07
5.3	Nhà thiếu kiên cố	08
5.4	Nhà đơn sơ	09
6	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	10
7	Nhà biệt thự	11

Trong đó:

- Nhà chung cư: Là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

Căn hộ: Là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: Là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

ĐẶC ĐIỂM NHẬN DẠNG VẬT LIỆU BỀN CHẮC, KHÔNG BỀN CHẮC

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung).	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe ...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.4

1. Doanh thu thuần: ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2017. Tổng doanh thu thuần ở phần I+II phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ của ngành thương mại ở chỉ tiêu “10.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong Phiếu 1A/ĐTDN-DN, với dòng mã số của ngành thương nghiệp.

2. Trị giá vốn hàng bán ra: Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2017 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần (*không tính trị giá vốn của số hàng hóa đã mua nhưng chưa được bán*) ở mục I-Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (mã 01) hoặc mục II-Bán buôn, bán lẻ hàng hóa (mã 01). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính của những hàng hoá bán ra thuộc hoạt động thương nghiệp.

+ **Bán buôn:** Là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá bán buôn bao gồm, bán hàng hoá cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh thương nghiệp để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

+ **Bán lẻ:** Là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp xác định hàng hoá bán buôn, bán lẻ gặp rất nhiều khó khăn, do người bán hàng không xác định được khách hàng mua hàng để sản xuất, kinh doanh hay để tiêu dùng vào đời sống cá nhân hay hộ gia đình của họ. Do đó, trong thống kê qui định lấy đơn vị cơ sở để phân vào bán buôn, bán lẻ, với các chỉ tiêu: diện tích kinh doanh, doanh thu thuần, thuế GTGT, thuế xuất khẩu.

Cơ sở bán buôn, bán lẻ được định nghĩa như sau:

- Cơ sở bán buôn là cửa hàng, kho hàng,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh).

- Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, quầy hàng, siêu thị,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là người tiêu dùng; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là người tiêu dùng (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là người tiêu dùng).

Hàng hoá bán tại cơ sở bán buôn được thống kê vào bán buôn, bán tại cơ sở bán lẻ được thống kê vào bán lẻ.

Lưu ý: Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... không được tính là bán lẻ; vì chúng không bao giờ tiêu dùng vào

đời sống của cá nhân và hộ gia đình.

3. Cách ghi phiếu

Mục I. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác:

Cột 1- Số lượng: ghi tổng số lượng tương ứng theo các chỉ tiêu.

Cột 2, 3, 4- Doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động thương nghiệp và tách riêng cho hoạt động bán buôn, bán lẻ do doanh nghiệp thực hiện vào các dòng chỉ tiêu tương ứng.

Trị giá vốn hàng đã bán (mã 10): Ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2017 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mã 01.

Lưu ý: không ghi giá trị vào các ô có dấu chéo (x).

Mục II. Bán buôn, bán lẻ hàng hoá:

Cột 1- Tổng doanh thu thuần: Ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hoá do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm, ngành hàng; doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó.

Cột 2- Bán buôn, Cột 3- Bán lẻ: Tương tự như Cột 1, nhưng Cột 2 chỉ ghi doanh thu của hoạt động bán buôn, Cột 3 chỉ ghi doanh thu hoạt động bán lẻ (doanh thu của các cơ sở bán lẻ, kể cả doanh thu của siêu thị). Riêng nhóm hàng Phân bón, thuốc trừ sâu chỉ có Doanh thu bán buôn (Cột 2).

Dòng mã 13 - Trị giá vốn hàng bán ra: Là tổng trị giá vốn của hàng đã bán ra tương ứng với doanh thu mã 01.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.5.1

Căn cứ vào hoạt động của cơ sở để ghi số liệu vào mục, dòng tương ứng. Trên một dòng các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Vận tải hành khách được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

- Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).
- Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Vận tải hàng hóa được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Lưu ý: *Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.*

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phân vật liệu xây dựng,...).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước ủy quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2017:

Ghi số lượng phương tiện có đến 31/12/2017 của cơ sở đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2017 được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện hành khách, phương tiện hàng hóa.

- Ngành đường: Bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: Đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường không. Doanh nghiệp ghi số liệu tương ứng với phương tiện hoạt động của mình.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số chỗ, với hàng hóa là số tấn).

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

1. Doanh thu thuần: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ

bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (*không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện*).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

2. Sản lượng

- Bưu phẩm: Là số lượng bưu phẩm thường các loại, bưu phẩm phát trong ngày, bưu phẩm chuyển phát nhanh có tính cước được chuyển đi trong nước và quốc tế. Không bao gồm: Các bưu phẩm không phải trả cước như bưu phẩm nghiệp vụ (được gửi và nhận giữa các đơn vị bưu chính, viễn thông với nhau).

- Bưu kiện: Là số lượng bưu kiện thường, bưu kiện chuyển phát nhanh có tính cước được chuyển đi trong nước và quốc tế. Không bao gồm: Các bưu kiện không phải trả cước như bưu kiện nghiệp vụ được gửi và nhận giữa các đơn vị bưu chính, viễn thông với nhau.

- Số thư chuyển tiền, điện chuyển tiền: Là số lượng thư, điện chuyển tiền trong nước và quốc tế qua bưu điện.

- Tổng số báo chí phát hành qua bưu điện: Là tổng số lượng các loại báo, tạp chí trung ương, ngành, địa phương, báo, tạp chí nhập khẩu được phát hành trong nước và quốc tế qua bưu điện.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.5.2

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải (*lưu ý*: đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý: Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.
- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.
- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A

I. Dịch vụ ăn uống

1. Dịch vụ ăn uống:

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ ăn, uống do các cơ sở lưu trú cung cấp đã tính chung vào tiền lưu trú (tiền thuê phòng/buồng) do không hạch toán riêng được 2 loại dịch vụ này.

II. Dịch vụ lưu trú

1. Dịch vụ lưu trú:

Lưu ý:

- Mỗi một cơ sở lưu trú được coi là 01 cơ sở và thực hiện 01 phiếu 1A.6.1/ĐTDN-LTAU.

- Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

3. “Số buồng” có đến thời điểm 31/12/2017: Ghi tổng số buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2017.

Lưu ý: Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm

Lưu ý: Trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách. Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

- Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

- Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2017 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

- Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Số lượt khách phục vụ:

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2017 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

- Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Trong năm 2017, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

6. Số ngày khách phục vụ

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.6.2

3. Ngày khách du lịch theo tour:

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:

- Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

- Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

4. Doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour): Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

- Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

5. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch: Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

6. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour: Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.7.1

Đối tượng điều tra của phiếu này là các doanh nghiệp/cơ sở có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng v.v... hoạt động ở Việt Nam.

Phiếu này không áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

A. Các khoản thu

4. *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác:* Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó, cần tách riêng:

- Thu về kinh doanh chứng khoán: Số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

- Thu về hoạt động kinh doanh khác: Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất...

B. Các khoản chi phí:

Trong đó, cần tách riêng:

1. *Chi phí hoạt động tín dụng:* Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng: Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

2. *Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Trong đó, cần tách riêng chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ: Là các khoản chi phí phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ của tổ chức tín dụng.

3. *Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:* Là các khoản chi nộp thuế, phí, lệ phí của tổ chức tín dụng, bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ, thuế nhập khẩu được tính vào chi phí.

- Thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên, lệ phí, các chi phí khác coi như thuế, lệ phí.

Chú ý: Khoản mục này không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. *Chi phí hoạt động kinh doanh khác (tài khoản 84)*: Bao gồm chi về kinh doanh chứng khoán, chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính, chi về nghiệp vụ mua bán nợ, chi về công cụ tài chính phái sinh khác và chi về hoạt động kinh doanh khác.

5. *Chi phí cho nhân viên*: Là tổng các khoản chi trong tài khoản 85, bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

6. *Chi cho hoạt động quản lý và công vụ*: Là tổng các khoản chi trong tài khoản 86, bao gồm các khoản: Chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến; chi về các hoạt động đoàn thể và các khoản chi phí quản lý khác.

7. *Chi về tài sản*: Là các khoản chi trong tài khoản 87, trong đó cần tách riêng khấu hao tài sản cố định.

8. *Chi phí dự phòng*: Gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định. Trong đó, tách riêng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

9. *Các khoản chi phí còn lại*: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên, trong đó cần tách riêng khoản chi phí bất thường nằm trong chi phí khác (tài khoản 89). Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của đơn vị mang lại, như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước...

C. Chênh lệch thu nhập và chi phí: Phản ánh *lợi nhuận trước thuế* thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.7.2

II. DỊCH VỤ KHÁC

1. Dịch vụ bưu chính và viễn thông:

Lưu ý:

- Không bao gồm dịch vụ vận chuyển bưu phẩm do các doanh nghiệp vận tải thực hiện trên cơ sở hợp đồng với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính;
- Không bao gồm dịch vụ tài chính bưu chính;
- Không bao gồm dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông (thuộc dịch vụ xây dựng);
- Dịch vụ dữ liệu, dịch vụ liên quan đến máy tính (thuộc dịch vụ máy tính và thông tin).

4. Dịch vụ máy tính, thông tin

4.1. Dịch vụ máy tính: Bao gồm các giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về lập trình, gia công phần mềm, thiết kế trang web; xử lý dữ liệu; thuê và cho thuê không gian máy chủ trên internet, quản lý trang web... và các dịch vụ liên quan đến máy tính.

Lưu ý: Các khoản phí phải trả cho việc vận hành hệ thống máy tính liên quan đến thanh toán như phí SWIFT được tính vào dịch vụ máy tính.

4.2. Dịch vụ thông tin: Các khoản chi phí liên quan giữa tổ chức tín dụng với đối tác nước ngoài về việc cung cấp tin tức, hình ảnh, bài viết,... và các thông tin liên quan khác.

Lưu ý: Không bao gồm giá trị thông tin cung cấp, phí đào tạo công nghệ thông tin giữa ngân hàng/tổ chức tín dụng với đối tác nước ngoài.

6. Dịch vụ kinh doanh khác: Bao gồm các giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về:

- Dịch vụ pháp luật, kế toán, quản lý tư vấn và quan hệ công cộng;
- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ nghiên cứu và phát triển;
- Dịch vụ kiến trúc, kỹ sư và các dịch vụ kỹ thuật khác;
- Dịch vụ nông nghiệp, khai thác mỏ và các dịch vụ chế biến tại chỗ khác;
- Các dịch vụ kinh doanh khác chưa phân vào đâu;
- Các dịch vụ giữa các doanh nghiệp liên quan.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.8

5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm

+ *Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng dao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

+ *Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm:

- Chi môi giới bảo hiểm;
- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

21. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động môi giới bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm và môi giới bảo hiểm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động môi giới bảo hiểm

Là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) chi phí bán hàng - chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

31. Lãi trên cổ phiếu: Là lợi nhuận sau khi trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm thuế, lợi ích cổ đông thiểu số và cổ tức ưu đãi trên số bình quân gia quyền lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.9.1

1. Hoạt động kinh doanh bất động sản: Là hoạt động bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại nhằm mục đích sinh lợi và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm: Môi giới bất động sản; đánh giá bất động sản; tư vấn bất động sản; đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất; quảng cáo và quản lý bất động sản.

2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản: Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản trong kỳ. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm doanh thu của các dịch vụ sau:

+ Bán bất động sản, bao gồm cả đất nền phân lô và khu nhà lưu động. Doanh thu bán bất động sản bao gồm cả trị giá vốn của bất động sản đã bán;

+ Cho thuê bất động sản để sản xuất, kinh doanh và để ở, kể cả đất nền phân lô;

+ Quản lý, điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê nhà để ở và nhà không dùng để ở (nhà kho, khu triển lãm, nơi dạo mát và trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm;

+ Môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Không tính trong “doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản” các doanh thu từ các hoạt động: xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên.

3. Trị giá vốn bất động sản đã bán: Là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh bất động sản bỏ ra để mua các loại bất động sản (đất và các công trình xây dựng) để bán lại cho khách hàng hoặc số vốn doanh nghiệp phải bỏ ra để tạo lập nên bất động sản, sau đó bán cho khách hàng. Chỉ tính trị giá vốn bất động sản tương đương với số bất động sản đã hoàn tất thủ tục mua bán (kể cả đã hoặc chưa thu được tiền).

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.9.2

1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ xuất bản: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ xuất bản.

Hoạt động xuất bản: Bao gồm: xuất bản sách, lịch, tờ rơi, từ điển, bộ sách giáo khoa, tập bản đồ, ấn phẩm định kỳ, phần mềm và các ấn phẩm tương tự khác.

Hoạt động xuất bản không bao gồm các hoạt động xuất bản tranh ảnh, video và phim trên đĩa DVD hoặc phương tiện tương tự.

2. Doanh thu thuần của hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc:

Hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc bao gồm các hoạt động sản xuất phim, chương trình truyền hình thuộc đề tài sân khấu và không phải sân khấu trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc chất liệu khác để chiếu trực tiếp trên rạp hát hoặc trên truyền hình; hoạt động biên tập, cắt phim, lồng tiếng; hoạt động phát hành phim; hoạt động chiếu phim; mua và bán bản quyền phát hành phim; hoạt động ghi âm.

3. Doanh thu thuần của hoạt động dịch vụ phát thanh, truyền hình:

Hoạt động phát thanh, truyền hình: Bao gồm: Hoạt động xây dựng chương trình hoặc phân phối nội dung và phát các chương trình theo bản quyền được chuyển nhượng; sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình riêng, cụ thể để phát sóng đến công chúng.

4. Doanh thu thuần của hoạt động dịch vụ viễn thông:

Hoạt động viễn thông cũng bao gồm cả hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng; hoạt động này cũng bao gồm hoạt động bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

Loại trừ: Hoạt động của các quán cà phê internet được tính vào hoạt động dịch vụ ăn uống.

5. Doanh thu thuần của hoạt động lập trình, tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính

Hoạt động lập trình bao gồm hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng.

Lưu ý: Không bao gồm hoạt động xuất bản phần mềm; phần mềm đi kèm trong hoạt động lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp.

Hoạt động tư vấn và quản trị hệ thống máy tính, dịch vụ CNTT và dịch vụ khác có liên quan đến máy tính gồm các hoạt động: lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng; hoạt động quản lý, điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và các

hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

Thu từ bán các sản phẩm phần mềm là số tiền đã hoặc sẽ thu được từ việc bán các loại phần mềm hệ thống; các phần mềm lập trình cho khách hàng nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành công việc, các phần mềm ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn và tác nghiệp... theo nhu cầu chung hoặc theo yêu cầu riêng biệt của từng khách hàng (không bao gồm thuế VAT và thuế xuất khẩu phần mềm).

6. Doanh thu thuần của hoạt động dịch vụ thông tin: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác liên quan; công thông tin, dịch vụ thông tin khác, hoạt động thông tấn...

7. Phần mềm quản lý: Bao gồm các loại phần mềm được sản xuất ra với mục đích chủ yếu phục vụ công tác quản lý chung của các đơn vị, tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước...; bao gồm: Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; phần mềm quản lý nhân sự; phần mềm lưu trữ hồ sơ, tài liệu, đơn thư khiếu nại; phần mềm quản lý tài chính; phần mềm kiểm soát nhân sự và chấm công... được thực hiện theo đơn đặt hàng riêng có tính đặc thù hoặc theo yêu cầu quản lý chung của nhiều cơ quan, tổ chức.

8. Phần mềm ứng dụng, tác nghiệp là những phần mềm được xây dựng để giải quyết những công việc hay vấn đề cụ thể nào đó thường gặp trong cuộc sống được thực hiện theo đơn đặt hàng riêng có tính đặc thù của một cá nhân hay tổ chức hoặc được thiết kế dựa trên yêu cầu chung của nhiều người; bao gồm các phần mềm như: Phần mềm kê khai hải quan điện tử; phần mềm quản lý hộ tịch; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm kế toán; quản lý thuế; diệt vi rút; ngoại ngữ; quản lý khách hàng; quản lý thi công; thi đua khen thưởng; thư viện số, kho dữ liệu...

9. Số lượng phần mềm có tính chất thương mại: Bao gồm toàn bộ số lượng phần mềm của cơ sở sản xuất với mục đích để bán trên thị trường, đã bàn giao hoặc chưa bàn giao cho khách hàng trong năm; bao gồm: số lượng phần mềm đã được viết xong, đã chạy thử nghiệm, bàn giao cho khách hàng và các phần mềm viết xong, đã chạy thử nghiệm nhưng chưa bán được hoặc chưa bàn giao cho khách hàng, kể cả những phần mềm dở dang của những năm trước được hoàn thành trong năm 2017 nhưng loại trừ những phần mềm đang lập trình dở dang, chưa được thử nghiệm hoặc chưa bàn giao cho khách hàng.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1A.9.3

Phạm vi thu thập thông tin một số ngành kinh doanh dịch vụ khác ở phiếu này gồm:

1. Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ:

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - VSIC 2007): Trong điều tra này chủ yếu thu thập thông tin của một số ngành thuộc ngành M như đã được liệt kê trong phiếu. Tại tỉnh/TP có các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành còn lại thuộc ngành M, thực hiện phiếu điều tra và điền thông tin vào mục “Dịch vụ chuyên môn và khoa học công nghệ khác chưa được liệt kê”.

2. Doanh thu thuần dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) gồm: Các hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

3. Doanh thu thuần dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí:

Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí bao gồm các hoạt động:

- Tổ chức sự kiện, giới thiệu xúc tiến thương mại;

- Hoạt động xổ số (loại trừ hoạt động cá cược và đánh bạc do khó khả thi khi thu thập thông tin). Trong hoạt động này có thu thập thông tin về số chi trả thưởng trong năm để phục vụ tính các chỉ tiêu của tài khoản quốc gia;

- Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí khác.

4. Doanh thu thuần dịch vụ giáo dục: Bao gồm toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được đưa vào phần doanh thu trong ngành G tương ứng với các hàng đã bán và thực hiện phiếu 1A.4/ĐTDN-TN).

5. Doanh thu thuần dịch vụ y tế: Bao gồm toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được đưa vào phần doanh thu trong ngành G tương ứng với các hàng đã bán và thực hiện phiếu 1A.4/ĐTDN-TN).

6. Doanh thu thuần dịch vụ khác: Bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng chưa được kể trên.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1Am

Mục A: Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc, thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp

1.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp

Vi dụ: Trong một doanh nghiệp có nhiều loại công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sử dụng cho quá trình sản xuất như: Công nghệ dệt vải (*đối với doanh nghiệp sản xuất vải*); công nghệ sản xuất xi măng lò đứng hoặc quay (*đối với doanh nghiệp sản xuất xi măng*); công nghệ SX bia (*đối với doanh nghiệp SX chế biến thực phẩm đồ uống*)... Doanh nghiệp chọn 2 loại máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền SX, loại công nghệ quan trọng được sử dụng nhiều nhất, quyết định đến kết quả SXKD của doanh nghiệp để ghi vào mục này.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB cùng loại nhưng được mua nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/MMTB được mua lần cuối cùng.

Vi dụ: Doanh nghiệp Dệt may có chọn máy dệt là quan trọng nhất, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 5 máy dệt cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, 2 máy cuối cùng được mua năm 2017, thì chọn 1 máy dệt doanh nghiệp mua năm gần nhất (2017) cho phần “*công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất thứ nhất*”.

1.4. Loại công nghệ hoặc MMTB sản xuất: Khoanh tròn 1 chữ số phù hợp nhất trong 5 mã (*từ 1 - 5*) theo mức độ hiện đại đã được liệt kê. Nếu công nghệ/MMTB thuộc nhiều mức độ hiện đại khác nhau thì lựa chọn mức độ phổ biến nhất.

Vi dụ: MMTB kết hợp vừa do người điều khiển, vừa do máy tính điều khiển, nhưng chủ yếu do người điều khiển thì khoanh tròn mã số 3.

2.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc, thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:

- Lựa chọn 2 công nghệ/MMTB thông tin và truyền thông quan trọng nhất hoặc doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất phục vụ cho sản xuất.

Vi dụ: Máy điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, máy tính cá nhân, internet,...

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông cùng loại nhưng được mua ở nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/ MMTB thông tin và truyền thông được mua lần cuối cùng.

Vi dụ: Doanh nghiệp chọn máy tính cá nhân là quan trọng số 1, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 9 máy tính cá nhân cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, lần mua máy tính cá nhân cuối cùng được mua năm 2017 gồm 4 máy tính, thì chọn 1 máy tính cá nhân

doanh nghiệp mua năm 2017 để ghi vào mục “*công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông quan trọng thứ nhất*”.

3.1. Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng trong năm 2017:

- Theo đánh giá của doanh nghiệp thì tỷ lệ % dựa trên giá trị công nghệ/MMTB doanh nghiệp đang sử dụng hiện nay được cung cấp từ nguồn nào: Doanh nghiệp phải đi mua, doanh nghiệp khác cung cấp (*không phải mua*), doanh nghiệp tự phát triển,...

3.1.1. Nếu phần lớn công nghệ/MMTB không do doanh nghiệp tự phát triển (*tỷ lệ tự phát triển < 50%*) thì nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho doanh nghiệp? Phải khoanh tròn 1 mã trong 6 mã (*từ 1 - 6*).

Lưu ý: Nếu tỷ lệ tự phát triển $\geq 50\%$, chuyển đến 3.2 (*không trả lời câu 3.1.2 và 3.1.3*).

3.1.2. Nếu phần lớn ($> 50\%$) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp nước ngoài ở ngoài Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 5, 6 hoặc 7*) thì trả lời nước và mã nước cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

3.1.3. Nếu phần lớn ($> 50\%$) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp ở Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7*) thì khoanh tròn một mã trong 5 mã (*từ 1 - 5*) loại doanh nghiệp cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

Mục C: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng

5.1. Doanh nghiệp ghi tên 3 sản phẩm quan trọng nhất (*xét theo doanh thu*) do doanh nghiệp sản xuất và bán ra trong năm 2017, mã sản phẩm cấp 8 theo VSIC 2007 “*do cơ quan thống kê ghi - Nếu không có mã trong Danh mục SP Công nghiệp thì để trống ô đánh mã*”.

5.2. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị đầu ra dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2017 (*không bao gồm thuế GTGT*).

Trong đó:

- Sản phẩm trung gian: Là sản phẩm phục vụ việc sản xuất các sản phẩm khác như: Sợi dùng cho dệt vải, thép dùng cho sản xuất ô tô, hạt nhựa dùng cho sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, hoặc bóng đèn hình để lắp ráp tivi,...

- Sản phẩm cuối cùng: Là sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng, không phục vụ cho sản xuất tiếp theo, như: Máy vi tính, ô tô, xe máy, thủy hải sản đóng hộp,...

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 02

3. Mã số 02 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu”: Là số phát sinh Nợ của các tài khoản 621, 6232, 6233, 6272, 6273, 6412, 6413, 6422, 6423. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí của doanh nghiệp mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ v.v... phục vụ cho hoạt động sản xuất trực tiếp, hoạt động quản lý tại văn phòng, phân xưởng, hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

4. Mã số 03 “Chi phí nhân công”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 622, 6231, 6271, 6411, 6421. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí của doanh nghiệp, các khoản bảo hiểm xã hội chi trả cho người lao động mà người lao động được hưởng như tiền lương, tiền công, phụ cấp nghề, phụ cấp công vụ, tiền thưởng, tiền làm thêm giờ, tiền ăn trưa, ăn ca, thù lao, bồi dưỡng, v.v... và các khoản chi bằng hiện vật cho người lao động như chi mua đồng phục, chi đưa đón cán bộ, công nhân v.v...

5. Mã số 04 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 6234, 6274, 6414, 6424 tương ứng với số phát sinh Có tài khoản 214. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí về nhà cửa, phân xưởng, máy móc thiết bị, công cụ, dụng cụ được phân bổ v.v... sử dụng cho hoạt động sản xuất trực tiếp, hoạt động quản lý, hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

6. Mã số 05 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”: Là số phát sinh Nợ các tài khoản 6237, 6277, 6417, 6415, 6427. Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mua dịch vụ từ các đối tượng cung cấp ngoài doanh nghiệp như tiền thuê nhà, điện, nước, dịch vụ du lịch, tổ chức sự kiện v.v...

8. Mã số 07 “Chi phí bằng tiền khác”: Là số phát sinh nợ các tài khoản 6238, 6278, 6418, 6425, 6428. Bao gồm các khoản chi còn lại của doanh nghiệp như tiền tiếp khách, hội nghị, quảng cáo, hoa hồng, v.v...

9. Mã số 08 “Chi phí liên quan đến người lao động trong chi phí bằng tiền khác

Lưu ý:

Việc phân loại và tổng hợp các khoản chi phí vào mục “Chi phí dịch vụ mua ngoài” và “Chi phí bằng tiền khác” thường không thống nhất ở từng doanh nghiệp do chính các khoản chi phí này chưa rõ ràng, có thể phân vào mục “Chi phí DVMN hoặc “Chi phí bằng tiền khác”; do quan điểm, nhận thức của kế toán DN và do bản thân nội hàm của 2 yếu tố này cũng chưa tường minh. Do vậy, ví dụ về khoản chi mua/may đồng phục ở DN này được hạch toán vào “Chi phí DVMN” nhưng ở DN khác lại hạch toán vào “Chi phí khác bằng tiền”.

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 03

4. Mức độ tiếp cận CMCN 4.0 của doanh nghiệp

4.3. Doanh nghiệp có ứng dụng các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 phục vụ cho hoạt động kinh doanh của DN không và mức độ tác động

Công nghệ điện toán đám mây: Sử dụng dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các phần mềm do bên thứ ba cung cấp như Google Apps, Microsoft Office 365 v.v... để quản lý khối lượng dữ liệu lớn trong hệ điều hành mở, kết nối trực tuyến đến các hệ thống sản xuất, quản lý.

Robot tiên tiến: Robot công nghiệp tự quản, sử dụng nhiều thiết bị cảm ứng và giao diện chuẩn.

Công nghệ chế tạo đắp dần (còn gọi là công nghệ in 3D): Có nhiều ứng dụng, đặc biệt trong sản xuất khuôn mẫu, chi tiết, sản phẩm mẫu, qua đó giúp giảm chi phí vận chuyển và lưu kho.

Công nghệ thực tế tăng cường: Thực hiện bảo dưỡng, vận tải giao nhận, quy trình vận hành theo tiêu chuẩn bằng việc hiển thị thông tin hoặc hình ảnh qua lăng kính ảo.

Công nghệ mô hình hóa: Mô hình hóa mạng lưới các chuỗi giá trị, qua đó giúp tối ưu hóa toàn bộ quá trình dựa trên số liệu phản hồi trực tuyến của các hệ thống thông minh.

Internet kết nối vạn vật (IoT): Là một hệ thống kết nối trên internet các thiết bị tính toán, máy móc cơ học, thiết bị kỹ thuật số, vật thể và con người, tất cả đều được cung cấp một số định danh duy nhất và có khả năng truyền dữ liệu qua mạng mà không cần có sự tương tác giữa người với người hoặc giữa con người với máy tính.

Công nghệ an ninh mạng: Vận hành với các kết nối và hệ điều hành mở, mức độ kết nối cao giữa thiết bị, sản phẩm, hệ thống thông minh. Sự an toàn của thông tin trở thành tối quan trọng khi chuyển từ hệ thống kín sang mở rộng kết nối thông qua internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

Ứng dụng dữ liệu lớn: Đánh giá dựa trên việc phân tích toàn bộ dữ liệu đã có như từ kế hoạch nhân sự, quản lý chuỗi giá trị, hệ thống điều hành sản xuất, quản lý quan hệ khách hàng và các dữ liệu thiết bị, cũng như các thông tin khác được thu thập trên không gian mạng để đưa ra các phương án tối ưu và hỗ trợ ra quyết định trực tuyến.

Tích hợp các hệ thống: Hầu hết các hệ thống được tự động hóa rất cao trong các hoạt động trong nội bộ hệ thống và gặp nhiều khó khăn khi giao tiếp với các hệ thống khác. Các tiêu chuẩn và kiến trúc mở hỗ trợ giúp việc chuyển tải thông tin đến doanh nghiệp cũng như đến khách hàng, người dùng cuối cùng được thực hiện dễ dàng. Điều này đòi hỏi phải xác định các ngôn ngữ chung để trao đổi dữ liệu như JDF đối với thông tin về việc làm, CXF đối với thông tin về màu sắc v.v...

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU 1B

Đối tượng thực hiện: Bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã không thuộc đối tượng được chọn mẫu điều tra thực hiện phiếu 1A/ĐTDN-DN có trong danh sách Tổng cục Thống kê gửi cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể:

- Danh sách doanh nghiệp/HTX thu được phiếu 1A/TĐTKT-DN trong Tổng điều tra kinh tế 2017;
- Danh sách doanh nghiệp/HTX tăng mới trong năm 2017;
- Danh sách doanh nghiệp thực tế đang tồn tại đến thời điểm 31/12/2017 nhưng trong TĐTKT không thu được phiếu hoặc doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động SXKD trong năm 2016 nhưng đến thời điểm 31/12/2017 quay lại hoạt động SXKD.

Lưu ý:

Nếu trong quá trình đi điều tra, xác minh thực tế, các doanh nghiệp trong danh sách được chọn mẫu phiếu 1A/ĐTDN-DN do Tổng cục Thống kê gửi về nhưng trong năm 2017 không thuộc mã tình trạng 3 "doanh nghiệp đang hoạt động" thì sẽ chuyển doanh nghiệp đó sang lập danh sách phiếu 1B/ĐTDN-DNDS.

Loại hình doanh nghiệp

Đánh mã số loại hình doanh nghiệp tương ứng (từ 5 đến 10) vào ô trống. Mã số loại hình doanh nghiệp được quy ước như sau:

5. Hợp tác xã/liên hiệp HTX.
6. Doanh nghiệp tư nhân.
7. Công ty hợp danh.
8. Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$.
9. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước.
10. Công ty cổ phần có vốn Nhà nước $\leq 50\%$.

Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

Đánh mã số tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tương ứng (từ 1 đến 6) vào ô trống. Mã số tình trạng hoạt động được quy ước như sau:

1. Doanh nghiệp đã đăng ký nhưng vẫn chưa đầu tư và chưa tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Doanh nghiệp đã đăng ký, chưa tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện đang đầu tư.
3. Doanh nghiệp đang hoạt động (*doanh nghiệp trong năm 2017 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT*).

4. Tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, tạm ngừng để sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng,...

5. Ngừng hoạt động để chờ giải thể, phá sản.

6. Khác (ghi rõ).